

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.985.616.498	352.669.735.595
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.219.602.599	3.857.701.895
1. Tiền	111	V.01	25.219.602.599	3.857.701.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		175.587.518.502	154.852.010.652
1. Phải thu của khách hàng	131		60.620.730.871	67.807.105.251
2. Trả trước cho người bán	132		83.213.336.474	76.925.266.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31.871.073.312	10.237.261.198
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(117.622.155)	(117.622.155)
IV. Hàng tồn kho	140		194.449.222.046	189.553.124.430
1. Hàng tồn kho	141		194.449.222.046	189.553.124.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.729.273.351	4.406.898.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.385.069.268	1.789.921.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.312.747.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.344.204.083	1.304.229.618
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.019.378.448	108.066.807.294
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.215.589.593	62.828.323.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.136.311.098	56.391.880.289
Nguyên giá	222		103.956.046.493	101.636.826.493
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.819.735.395)	(45.244.946.204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.491.666.667	1.541.666.667
Nguyên giá	228		2.000.000.000	2.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(508.333.333)	(458.333.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.587.611.828	4.894.776.785
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.773.696.590	5.208.391.288
Nguyên giá	241		8.693.893.944	8.693.893.944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(3.920.197.354)	(3.485.502.656)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.030.092.265	40.030.092.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40.030.092.265	40.030.092.265
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		507.004.994.946	460.736.542.889
NGUỒN VỐN			-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		374.948.661.720	331.764.555.320
I. Nợ ngắn hạn	310		348.256.264.670	311.164.877.782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	118.740.975.500	108.633.080.495
2. Phải trả cho người bán	312		105.072.179.878	101.181.564.310
3. Người mua trả tiền trước	313		26.137.644.980	9.028.681.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.357.802.510	1.368.733.364
5. Phải trả người lao động	315		414.934.584	2.117.840.918

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.175.922.667	64.059.002.150
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	25.808.959.137	23.537.089.025
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		1.547.845.414	1.238.886.056
II. Nợ dài hạn	330		26.692.397.050	20.599.677.538
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.980.000	7.980.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.287.728.065	20.194.376.753
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		312.955.854	313.587.654
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		83.733.131	83.733.131
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		132.056.333.226	128.971.987.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	132.056.333.226	128.971.987.569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.200.000.000	16.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.245.242.834	17.372.100.520
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.458.364.337	2.987.988.722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.152.726.055	12.411.898.327
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		507.004.994.946	460.736.542.889

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49.144.180	
5. Ngoại tệ các loại(USD)		29,98	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

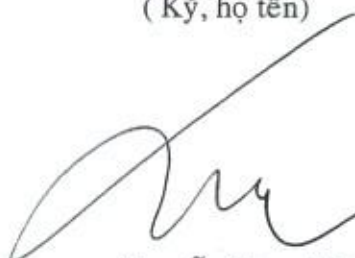
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Minh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**QUÝ II NĂM 2010**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	237.217.360.017	202.284.025.972	439.501.385.989
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		237.217.360.017	202.284.025.972	439.501.385.989
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	228.999.889.058	194.049.246.874	423.049.135.932
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		8.217.470.959	8.234.779.098	16.452.250.057
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	254.908.242	228.982.602	483.890.844
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	2.076.199.094	2.609.462.410	4.685.661.504
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.076.199.094	2.609.462.410	4.685.661.504
8 Chi phí bán hàng	24		185.560.977	23.195.455	208.756.432
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.905.031.964	1.584.926.766	3.489.958.730
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.305.587.166	4.246.177.069	8.551.764.235
11 Thu nhập khác	31		14.905.992	785.726.608	800.632.600
12 Chi phí khác	32		-	791.090.909	791.090.909
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14.905.992	(5.364.301)	9.541.691
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		4.320.493.158	4.240.812.768	8.561.305.926
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	560.391.027	432.609.884	993.000.911
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.760.102.131	3.808.202.884	7.568.305.015
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		470	476	946

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai

Nguyễn Ngọc Minh

GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II - NĂM 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		465.637.762.201	778.001.660.758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(188.101.672.827)	(765.071.843.542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.721.573.045)	(8.516.924.665)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.823.593.847)	(6.670.857.515)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(541.041.739)	(1.792.232.696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		30.002.752.452	300.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(42.584.417.545)	(216.966.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		253.868.215.650	(3.967.164.024)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	(20.328.617.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.810	5.506.830
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.315.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.890.844	598.678.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		484.111.654	(25.039.432.101)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	502.786.190.877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(232.990.426.600)	(486.367.667.012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(232.990.426.600)	16.418.523.865

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21.361.900.704	(12.588.072.260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.857.701.895	16.445.774.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	25.219.602.599	3.857.701.895

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Sương Mai



Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ